

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án Khu điều trị số 1, Bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 464/QĐ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án khu điều trị số 1, Bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4021/SXD-HĐXD ngày 06/6/2024 về phê duyệt Dự án khu điều trị số 1, Bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Khu điều trị số 1, Bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Khu điều trị số 1, Bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư

4.1. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất hiện đại cho bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

4.2. Quy mô đầu tư:

- Phá dỡ hạng mục: Khu nhà A, nhà B, nhà C, công tường rào và một phần nhà cấp 4.

- Đầu tư xây dựng mới: Nhà điều trị quy mô 200 giường bệnh, 08 tầng và tầng tum kèm theo thiết bị công trình đồng bộ, nhà cầu nổi, nhà bảo vệ và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.

5. Giải pháp thiết kế chủ yếu

5.1. Phá dỡ công trình hiện trạng: Phá dỡ Khu nhà A, nhà B, nhà C, công tường rào, một phần nhà cấp 4.

5.2. Hạng mục Nhà điều trị

a) Giải pháp kiến trúc, hoàn thiện:

Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 08 tầng và tầng tum, hình chữ nhật, kích thước (81,88 x 20,33)m (không bao gồm phần đua ra của mái, sảnh). Tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 14.280m². Tổng chiều cao công trình khoảng 37,65m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái). Tầng 1 cao 4,5m; tầng 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 cao 4,2m; tầng tum cao 3,3m. Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m. Giao thông đứng bằng 05 thang máy (trong đó có 01 thang rác có kèm người), 03 thang bộ. Giao thông ngang bằng các sảnh tầng và hành lang giữa.

- Tầng 1: Bố trí Khoa Khám bệnh và một phần Khoa Dược.

- Tầng 2: Bố trí Khoa Sản chậu, với tổng số 27 giường bệnh và một phần phòng Vật tư y tế.

- Tầng 3: Bố trí Khoa Sản 1, với tổng số 33 giường bệnh.

- Tầng 4: Bố trí Khoa Sản 2, với tổng số 35 giường bệnh.

- Tầng 5: Bố trí Khoa Phụ 1, với tổng số 35 giường bệnh:

- Tầng 6: Bố trí Khoa Phụ 2, với tổng số 35 giường bệnh:

- Tầng 7: Bố trí Khoa Phụ 3, với tổng số 35 giường bệnh:

- Tầng 8: Bố trí Khoa Dược và Phòng Vật tư y tế.

- Tầng tum: Giải pháp chống nóng, kết hợp khu kỹ thuật.

b) Giải pháp kết cấu:

Giải pháp móng cọc khoan nhồi bê tông cốt thép, đường kính cọc D600

và D800, dự kiến đặt vào lớp đất số 8 (sét pha màu xám xanh, xám trắng trạng thái nửa cứng).

Phần thân: Hệ kết cấu khung bê tông cốt thép. Các cấu kiện cột, dầm, cột, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

c) Giải pháp cấp điện - chiếu sáng, chống sét, điện nhẹ,

- Nguồn điện công trình: Nguồn điện trung thế lưới quốc gia 22kV được đầu nối tại cột điện số 02 lộ 475 E9.27 trên đường Hải Thượng Lãn Ông Thành phố Thanh Hóa, dùng cáp ngầm $3 \times 95 \text{mm}^2$ -24kV cấp điện trung thế cho trạm biến áp 750kVA-22/0.4kV, từ trạm hạ thế cấp đến tủ phân phối bằng cáp 4 CXV-DSTA $3 \times 240 + 1 \times 150$ (MDB) từ tủ đầu nối với tủ ATS, cấp điện đến các tủ điện tầng trong công trình.

- Nguồn điện dự phòng sử dụng máy phát dự phòng 3 pha 400 kVA Hz50 làm việc theo chế độ "stand-by" tự động khởi động và đóng điện khi mất điện lưới quốc gia.

- Hệ thống chiếu sáng trong công trình sử dụng đèn led tiết kiệm điện để chiếu sáng cho các phòng làm việc, chiếu sáng chung bảo đảm độ rọi theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét tia tiên đạo, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

- Hệ thống tiếp địa cho công trình có 2 hệ thống độc lập nhau, một là hệ thống tiếp địa cho hệ thống chống sét, điện trở sau thi công cho hệ thống bảo đảm $R \leq 10 \Omega$, hai là hệ thống tiếp địa cho tủ điện hệ thống này đều có dây tiếp địa từ tủ đến các lộ điện máy móc thiết bị sử dụng điện, các ổ cắm.... hệ thống này điện trở sau thi công là $R \leq 4 \Omega$.

- Hệ thống điện nhẹ gồm: Hệ thống mạng, điện thoại nội bộ, truyền hình, camera giám sát, âm thanh thông báo, báo gọi y tá...

d) Giải pháp cấp - thoát nước:

- Nước từ bể chứa nước ngầm đặt bên ngoài công trình được bơm lên các két chứa nước trên mái bằng đường ống đẩy $\phi 50$. Tại phòng bơm, bố trí 2 máy (trong đó 1 máy chạy thường trực và 1 máy chạy dự phòng) bơm lên bể chứa trên mái bằng bơm tăng áp (2 bơm làm việc so le). Nước từ bể chứa nước trên mái sẽ được phân phối qua hệ thống ống chính đặt tại hộp kỹ thuật nước và các ống nhánh đến các thiết bị dùng nước trong toàn công trình.

- Nước thải ở các khu vệ sinh được thoát theo hai hệ thống riêng biệt. Nước rửa từ các chậu rửa sàn, chậu rửa, tắm, giặt được thoát vào hệ thống ống đứng thoát ra hố ga bên ngoài nhà. Nước từ xí, tiểu được thoát vào hệ thống ống đứng thoát ra bể tự hoại bên ngoài nhà. Nước sau khi được xử lý sơ bộ sẽ được thoát ra hệ thống thoát nước thải của bệnh viện. Toàn bộ hệ thống đường ống thoát nước đều sử dụng ống nhựa uPVC.

- Thoát nước mưa: Nước mưa từ trên mái được thu qua các phễu thu, chảy vào ống đứng thoát nước mưa đi trong các hộp kỹ thuật. Nước mưa được dẫn vào hố ga và thoát thẳng ra ngoài nhà. Đường ống thoát nước mưa dùng ống nhựa PVC với PN10.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy, chống mối, hệ thống tăng áp hút khói, điều hòa không khí, khí y tế: Được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

5.3. Hạng mục Nhà cầu nổi

- Công trình có chiều cao 02 tầng. Tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 4,2m. Tổng chiều cao công trình so với cốt mặt sân là 10,45m; cốt 0.00 cao hơn cốt mặt sân 0,45m. Kết cấu cột và dầm bê tông cốt thép chịu lực.

- Hành lang cầu 01: Diện tích sàn 800m²;

- Hành lang cầu 02: Diện tích sàn 190m².

5.4. Hạng mục Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật

- Công chính được thiết kế tích hợp nhà bảo vệ và nhà thuốc bệnh viện. Diện tích nhà bảo vệ 49m², diện tích sàn Nhà thuốc 55m².

- Nhà bảo vệ cổng phụ C1 kết hợp bột bảo vệ di động bằng tôn.

- Tiêu cảnh (đài phun nước) xây dựng tại vị trí bề cảnh non bộ hiện trạng. Bó vỉa sử dụng đá tự nhiên. Đường dạo lát đá Granit tự nhiên. Trồng cây xanh.

- Nhà để máy bơm: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (4,2 x 5,2)m; diện tích xây dựng khoảng 22,5m², công trình cao 4m (tính từ cốt mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái). Cốt nền công trình cao hơn so với cốt mặt sân hoàn thiện là 0,20m. Móng xây đá hộc vữa xi măng (VXM) mác M50. Hệ kết cấu khung bê tông cốt thép. Các cấu kiện cột, dầm, cột, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

- Bể nước ngầm: Kích thước (16 x 16,75)m, thiết kế bằng giải pháp tường vách bê tông.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, sân đường nội bộ; cấp thoát nước ngoài nhà; đường dây trung thế, trạm biến áp; cấp điện chiếu sáng ngoài nhà, máy phát điện dự phòng, nhà đặt máy phát điện dự phòng, hệ thống xử lý nước thải được thiết kế đồng bộ.

5.5. Trang thiết bị:

Hệ thống điều hòa không khí; hệ thống tăng áp hút khói; hệ thống thang máy tải băng ca, khách, đồ bản; thiết bị điện nhẹ (bao gồm báo gọi y tá, camera giám sát và các thiết bị điện nhẹ khác); thiết bị hệ thống khí y tế; trạm biến áp; máy phát điện dự phòng; thiết bị PCCC; hệ thống xử lý nước thải mới 200m³/ngđêm.

(Chi tiết theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án kèm theo Tờ trình số 4021/SXD-HĐXD ngày 06/6/2024 của Sở Xây dựng).

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Hà Nội.

7. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên của Bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa.

8. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Dự án nhóm B, Công trình dân dụng, cấp II, thời hạn sử dụng: 50-100 năm.

9. Số bước thiết kế: 02 bước.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 279.872.020.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	184.807.774.229 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	43.066.425.818 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	3.110.894.875 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	12.229.513.711 đồng;
- Chi phí khác	:	2.068.787.184 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	34.588.624.353 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết tổng mức đầu tư kèm theo).

11. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2024 - 2026.

12. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 186.000 triệu đồng (trong đó: Vốn đầu tư công theo kế hoạch 18.000 triệu đồng; vốn tăng thu, tiết kiệm chi 168.000 triệu đồng); nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa bố trí 93.886 triệu đồng.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thanh Hóa) có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật; trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm rà soát thiết kế xây dựng đảm bảo tuân thủ định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn và không được để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí (chủ động lấy ý kiến của Sở Y tế, Sở Tài chính, Bệnh viện Phụ Sản); đồng thời, tiếp thu, thực hiện đầy đủ ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 3848/SXD-HĐXD ngày 30/5/2024.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm

toán,...) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/c);
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

(DA-M32)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**Dự án Khu điều trị số 1, Bệnh viện Phụ sản tỉnh Thanh Hóa.***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị: đồng*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Nt (%)	HỆ SỐ	KHỐI LƯỢNG	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí xây dựng			(Chi tiết theo hồ sơ TMDT)	184.807.774.229
1.1	Nhà điều trị nội trú				157.443.067.897
1.2	Nhà cầu				6.846.008.611
1.3	Nhà bảo vệ + nhà thuốc, cổng chính				1.395.002.689
1.4	Công phụ + bốt bảo vệ, tường rào				2.557.059.329
1.5	Nhà để máy bơm				177.131.884
1.6	Bể nước 500m ³				1.358.419.328
1.7	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật, sân đường nội bộ				5.984.413.245
1.8	Cấp thoát nước ngoài nhà				2.627.670.665
1.9	Đường dây trung thế, trạm biến áp				632.742.260
1.10	Cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà				2.853.126.072
1.11	Hệ thống xử lý nước thải (phần XL)				1.232.771.869
1.12	Chi phí phá dỡ công trình cũ				1.700.360.379
2	Chi phí thiết bị			(Chi tiết theo hồ sơ TMDT)	43.066.425.818
2.1	Hệ thống điều hòa không khí				8.822.742.178
2.2	Hệ thống tăng áp hút khói				1.243.207.104
2.3	Thang máy				11.100.000.000
2.4	Hệ thống khí y tế				8.340.400.000
2.5	Điện nhẹ				4.889.323.790
2.6	Thiết bị trạm biến áp, máy phát điện dự phòng				2.714.369.747
2.7	Thiết bị PCCC				487.183.000
2.8	Hệ thống xử lý nước thải mới 200m ³ /ngày đêm (phần thiết bị)				5.469.200.000
3	Chi phí quản lý dự án	1,877%	0,8	Nt*(CPXD+CPT B)*Hệ số	3.110.894.875
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				12.229.513.711
4.1	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi			CĐT phê duyệt	1.072.738.000
4.2	Chi phí Tư vấn khảo sát, lập quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500			CĐT phê duyệt	200.396.000
4.3	Chi phí công bố quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500			CĐT phê duyệt	5.096.272
4.4	Chi phí thẩm định quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500				20.894.714

4.5	Chi phí khảo sát địa chất bước lập thiết kế bản vẽ thi công			Tạm tính	300.000.000
4.6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	2,404%		Nt*CPXD	4.442.752.770
4.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,119%		Nt*CPXD	220.286.295
4.8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	0,116%		Nt*CPXD	214.742.062
4.9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,642%		Nt*GXDtt	3.033.913.215
4.10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,639%		Nt*GTBtt	275.208.755
4.11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT			CĐT phê duyệt	8.797.000
4.12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn (lập TKBVTC, GSTC)	0,463%		Nt*GTTV	34.640.165
4.13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	0,094%		Nt*GTTC	173.121.523
4.14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	0,241%		Nt*GTTB	103.647.050
4.15	Chi phí thẩm định HSMT, hồ sơ yêu cầu gói thầu tư vấn	0,1%		Nt*GTTV	7.476.666
4.16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn	0,1%		Nt*GTTV	7.476.666
4.17	Chi phí thẩm định HSMT, hồ sơ yêu cầu gói thầu thi công xây dựng	0,1%		ĐMTL*GTTC	60.000.000
4.18	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng	0,1%		ĐMTL*GTTC	60.000.000
4.19	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC gói thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,1%		ĐMTL*GTTB	43.066.426
4.20	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,1%		ĐMTL*GTTBtt	43.066.426
4.21	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình: Khu nhà điều trị nội trú A, B, C			CĐT phê duyệt	482.982.000
4.22	Chi phí thẩm định giá			Tạm tính	300.000.000
4.23	Chi phí thí nghiệm cọc			Chi tiết kèm theo	362.640.705
4.24	Cấp giấy phép môi trường			CĐT phê duyệt	161.571.000
4.25	Chi phí thẩm định cấp giấy phép môi trường				45.000.000
4.26	Chi phí thực hiện các công việc tư vấn khác			Tạm tính	550.000.000
5	Chi phí khác				2.068.787.184
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,080%		Nt*GXDtt	147.846.219
5.2	Chi phí kiểm toán độc lập	0,278%		ĐMTL*TMĐT	776.803.301
5.3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,185%	0,5	ĐMTL*TMĐT* hệ số	258.230.730

5.4	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,009%	1,5	$\text{ĐMTL} * \text{TMĐT} * \text{hệ số}$	39.188.028
5.5	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	0,071%		$\text{ĐMTL} * \text{GTXDtt}$	119.954.671
5.6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,069%		$\text{ĐMTL} * \text{GTXDtt}$	115.451.963
5.7	Kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền			20%Gtvgs	601.658.540
5.8	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế PCCC	0,0043 6%		$\text{ĐMTL} * (\text{Gxd} + \text{Gtb} + \text{Gqlda} + \text{Gtv})$	9.653.730
6	Chi phí dự phòng ($G_{DP1} + G_{DP2}$)			$G_{DP1} + G_{DP2}$	34.588.624.353
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng, công việc phát sinh	9,200%		Chi tiết kèm theo	22.566.072.415
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	4,901%		Chi tiết kèm theo	12.022.551.938
	Tổng cộng:				279.872.020.171
	LÀM TRÒN (G_{XDCT}):				279.872.020.000